CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Nafoods Group

Ngày 31/12/2024	19,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-3.9%**	**16.1%**

DT thuần
Q4/24
328
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0| -8.4%
YoY: ▼49.0| -13.0%

LN thuần
Q4/24
32.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80| -7.9%
YoY: ▲ 19.1| 148%

LN sau thuế
Q4/24
26.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10| -7.5%
YoY: ▲ 12.0| 85.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.5%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE
2024
12.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

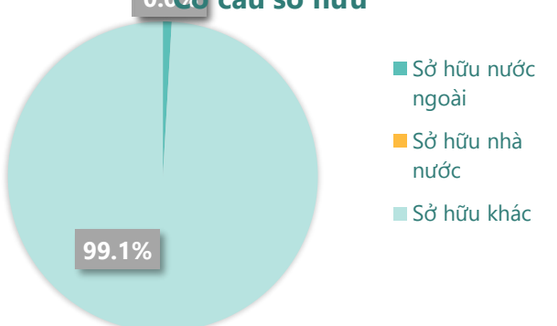
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,636 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,107
Số lượng CPLH (CP)	55,620,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,770
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.50
EPS	2,120
P/E	9.4

DT thuần
2024
1,438
tỷ VNĐ
YoY: ▼295| -17.1%

LN thuần
2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 5.8%

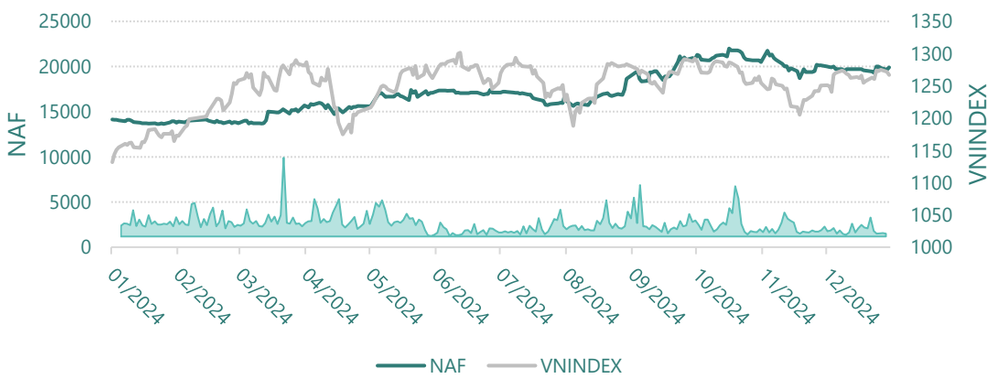
LN sau thuế
2024
118
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 7.4%

Cơ cấu sở hữu

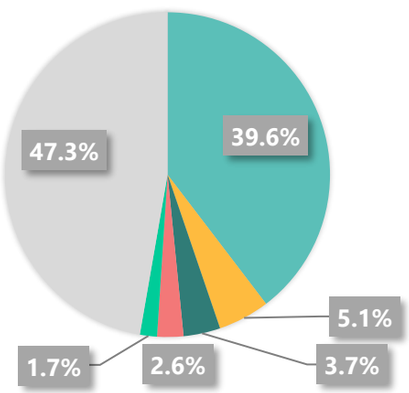


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



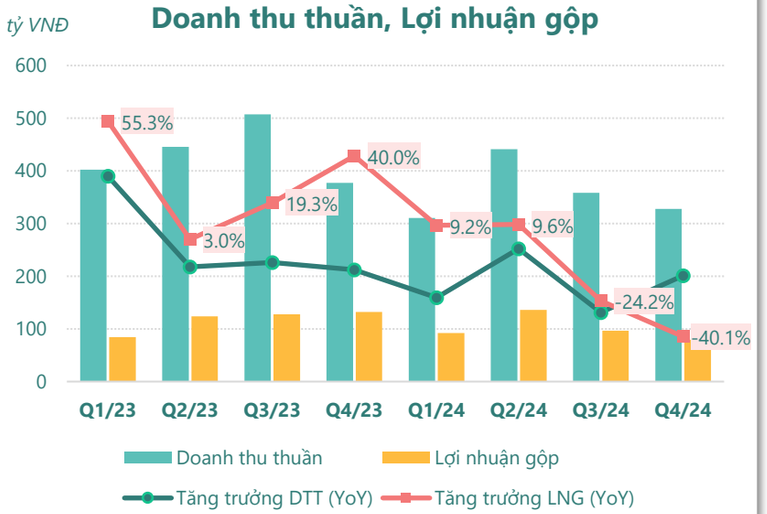
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

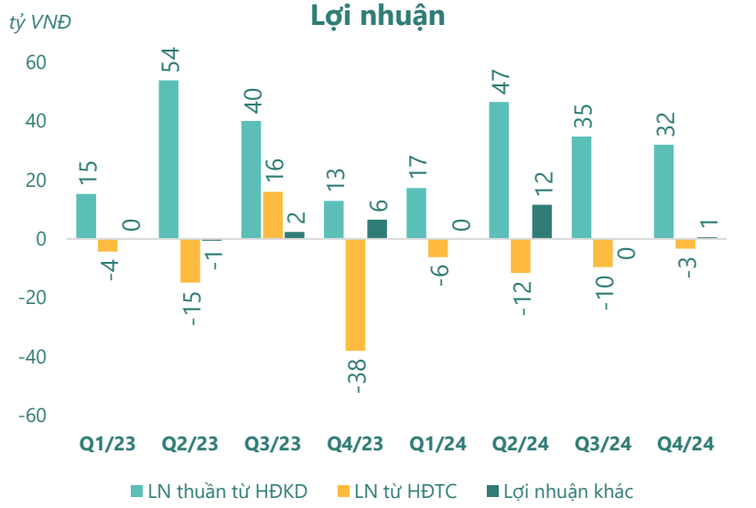
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



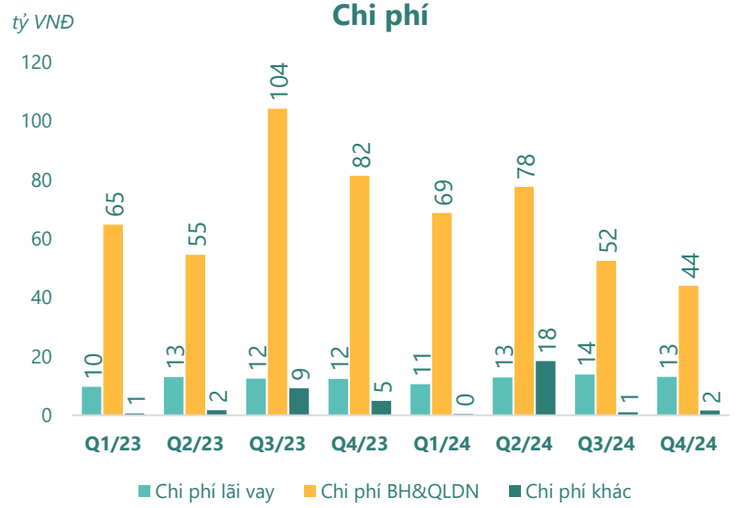
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



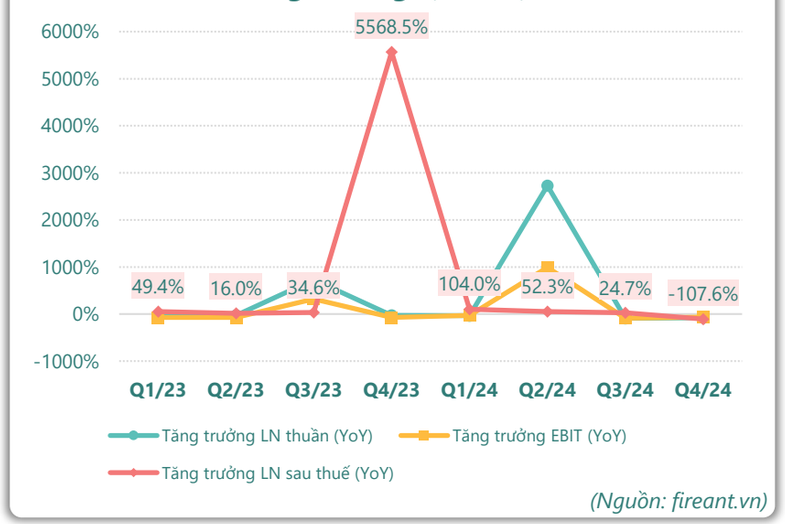
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



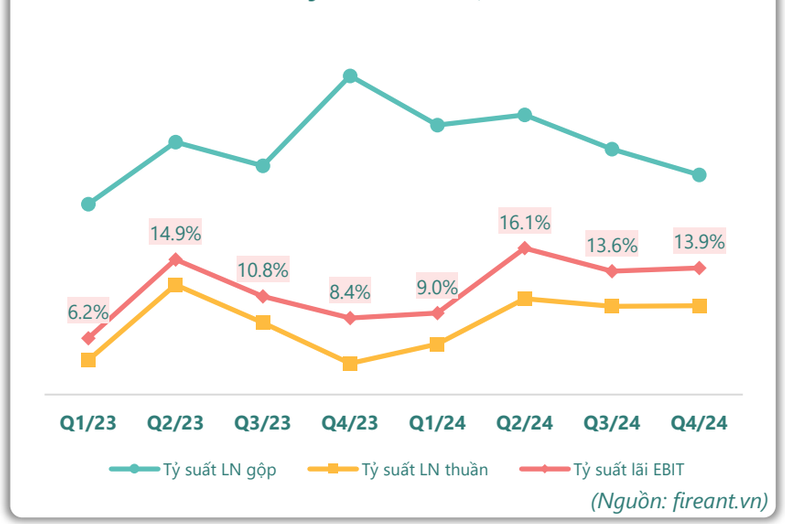
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



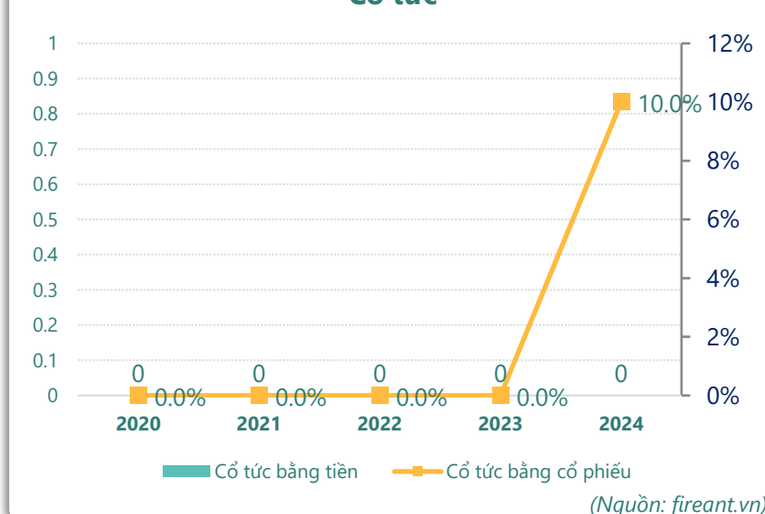
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

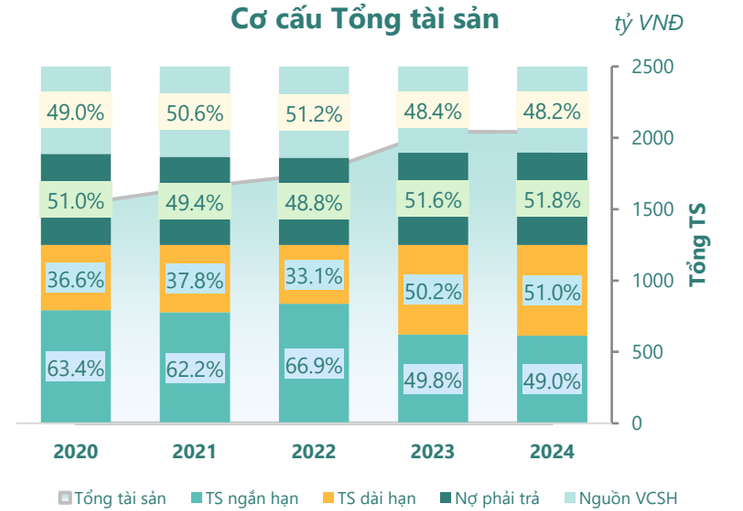
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

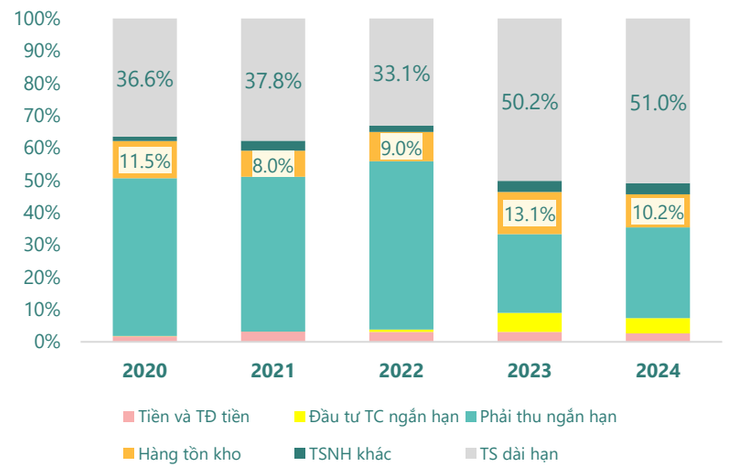
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



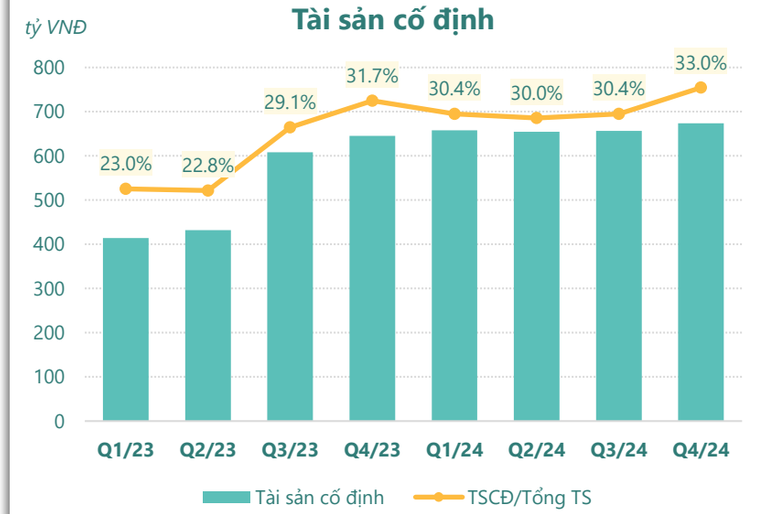
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



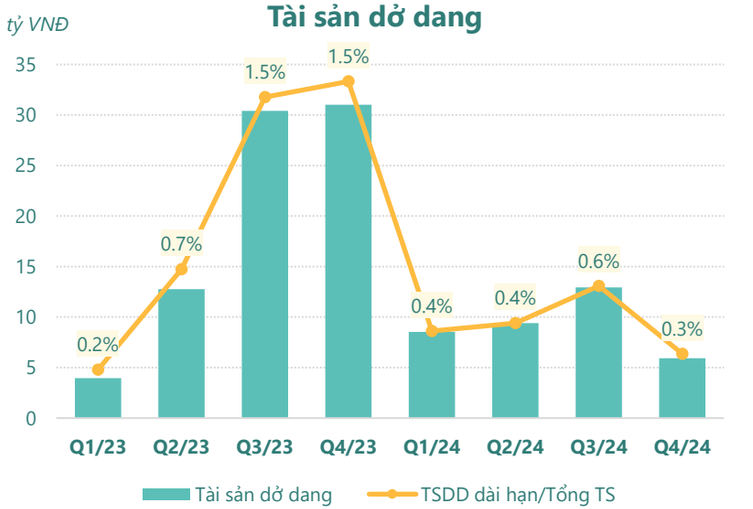
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



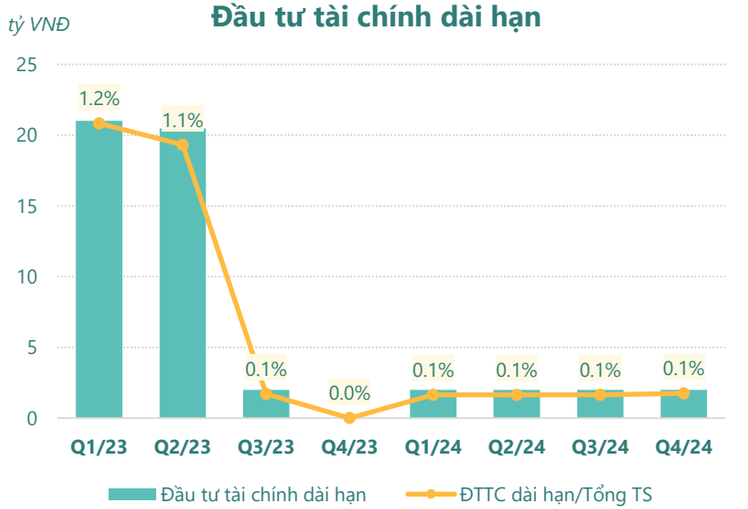
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



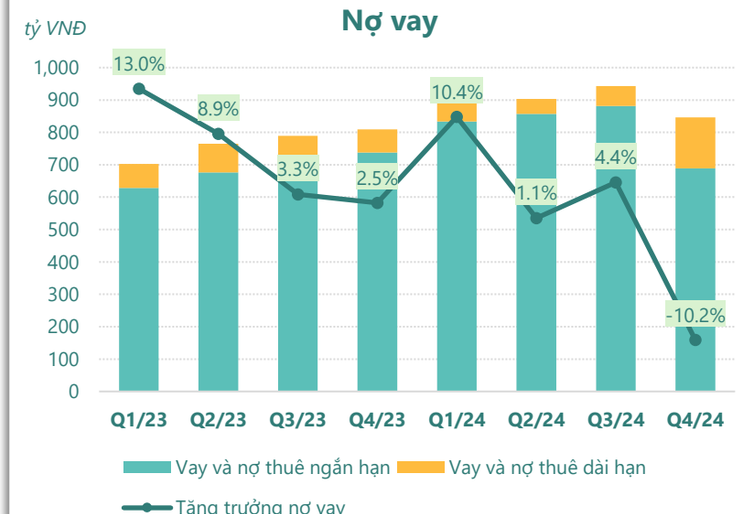
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

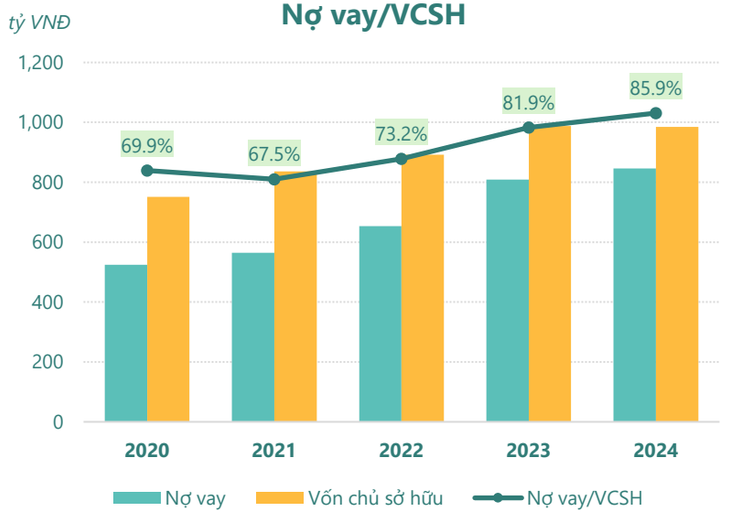
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

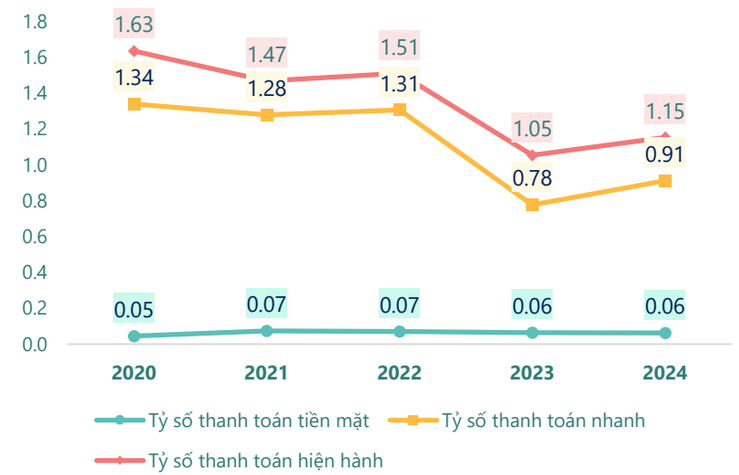
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



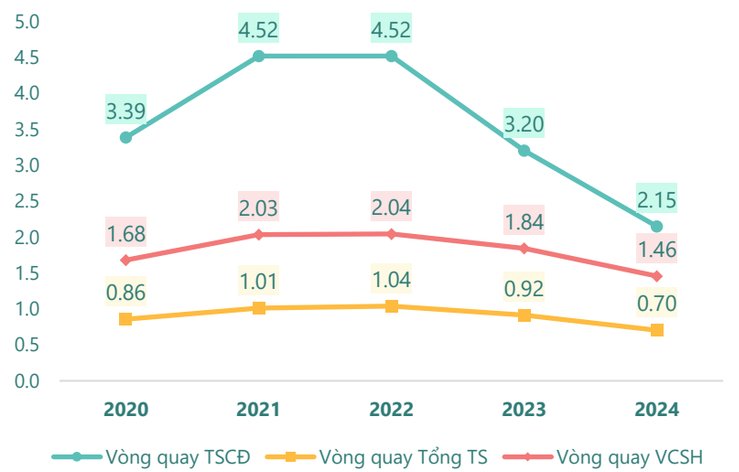
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



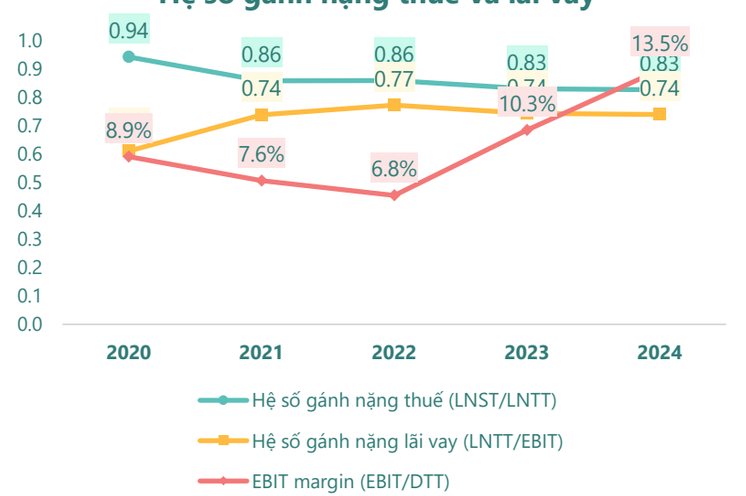
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



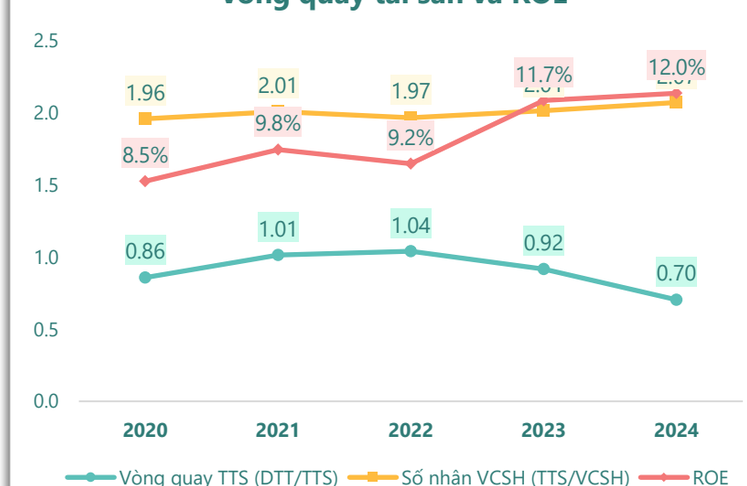
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



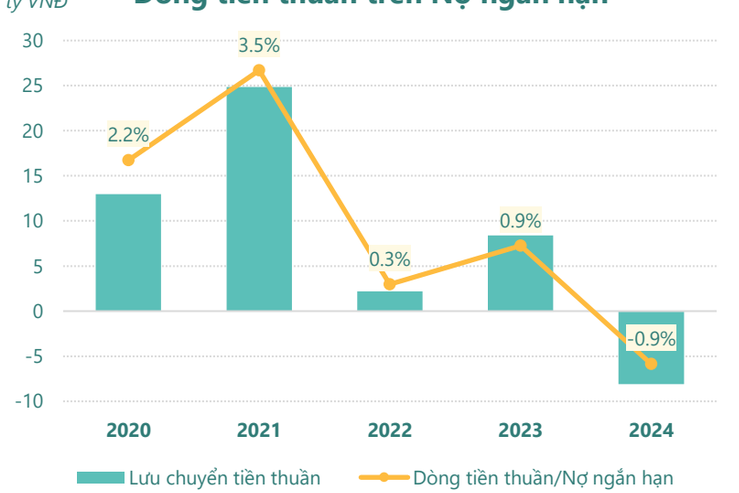
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**328**	**377**	**-13.0%**	**1,438**	**1,733**	**-17.1%**
Giá vốn hàng bán	248	245	1.4%	1,033	1,264	-18.2%
Lợi nhuận gộp	79.4	132	-39.8%	404	470	-13.9%
Doanh thu HĐTC	14.6	-13.2	211%	37.6	34.7	8.2%
Chi phí TC	17.9	24.9	-28.0%	68.2	75.6	-9.8%
Chi phí lãi vay	13.1	12.3	6.6%	50.5	45.7	10.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	21.3	29.3	-27.3%	122	135	-10.0%
Chi phí QLDN	**22.8**	**52.2**	**-56.4%**	**121**	**170**	**-28.6%**
LN thuần từ HĐKD	32.0	12.9	148%	131	124	5.8%
Lợi nhuận khác	**0.54**	**6.50**	**-91.6%**	**12.2**	**8.89**	**37.1%**
LN trước thuế	32.6	19.4	68.0%	143	132	7.9%
Lợi nhuận sau thuế	**26.0**	**14.0**	**85.7%**	**118**	**110**	**7.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.0**	**14.0**	**85.5%**	**118**	**110**	**7.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	366	10.8	1.72	0.89	61.8	51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-389	-45.4	-65.9	-39.0	-12.2	42.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.9	19.6	84.5	9.50	-46.7	-96.5
Tiền đầu kỳ	61.7	77.5	62.4	82.7	54.2	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	**15.9**	**-15.1**	**20.3**	**-28.6**	**2.91**	**-2.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0	0.01	-0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	77.5	62.4	82.7	54.2	57.0	54.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,042**	**2,043**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,002	1,017	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	54.4	62.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.8	120	-20.1%
Phải thu ngắn hạn	572	498	15.0%
Hàng tồn kho	209	267	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	69.9	69.5	0.7%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,027**	**1.4%**
Phải thu dài hạn	133	106	25.8%
Tài sản cố định	674	664	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.93	12.4	-52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**50.3**	**46.2**	**8.8%**
Lợi thế thương mại	176	196	-10.5%
Nợ phải trả	1,057	1,055	0.2%
Nợ ngắn hạn	**869**	**965**	**-9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	747	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.3	80.0	-29.6%
Nợ dài hạn	188	90.8	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	157	62.4	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**985**	**988**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**985**	**988**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	653	629	3.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)